

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36

2500
IG TY
IHH
OIT
TNA
A - T

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 2 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Số: ~~0684~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

Phạm Nam Phong

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.057.087.776.228	1.285.974.463.924
I. Tiền	110	4	105.521.774.325	81.318.076.221
1. Tiền	111		105.521.774.325	81.318.076.221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	72.485.863.014	113.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.485.863.014	113.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		753.043.008.434	914.733.760.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	731.973.864.765	905.636.032.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.310.928.004	29.885.221.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.997.164.055	22.485.819.867
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.238.948.390)	(43.273.312.977)
IV. Hàng tồn kho	140	10	123.932.686.484	174.316.969.322
1. Hàng tồn kho	141		123.932.686.484	174.316.969.322
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.104.443.971	2.605.658.085
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.529.067.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.104.443.971	76.590.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.818.132.640	266.188.132.956
I. Tài sản cố định	220		160.184.700.306	197.401.706.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	160.184.700.306	196.624.431.738
- Nguyên giá	222		507.427.274.718	625.854.200.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.242.574.412)	(429.229.768.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	777.275.200
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.886.376.000)	(3.109.100.800)
II. Bất động sản đầu tư	230	15	-	160.491.747
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.134.315.384)	(1.973.823.637)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.785.030.860	34.914.075.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	33.550.759.156	33.550.759.156
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.234.271.704	1.363.316.364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	8.102.259.807	13.881.123.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.369.000.000	15.369.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.362.500.000	7.362.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.629.240.193)	(8.850.376.657)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.746.141.667	19.830.735.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.218.981.077	19.303.574.818
2. Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.276.905.908.868	1.552.162.596.880


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		908.665.210.978	1.131.533.497.017
I. Nợ ngắn hạn	310		837.470.768.612	1.041.940.205.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	350.197.145.878	423.342.518.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	140.869.044.974	163.030.568.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.321.737.568	7.841.287.791
4. Phải trả người lao động	314		4.836.490.676	6.013.638.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	69.306.173.939	128.411.672.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.871.400.336	2.991.469.885
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	14.110.057.852	49.039.030.468
8. Vay ngắn hạn	320	23	242.226.793.022	255.042.982.651
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.924.367	6.227.036.367
II. Nợ dài hạn	330		71.194.442.366	89.593.291.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.515.507.000	1.788.132.000
2. Vay dài hạn	338	24	26.661.354.456	44.787.579.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	43.017.580.910	43.017.580.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.240.697.890	420.629.099.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	368.240.697.890	420.629.099.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.059.174.196	94.447.576.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		32.447.576.169	1.158.890.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.611.598.027	93.288.686.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.276.905.908.868	1.552.162.596.880


 Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


 Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

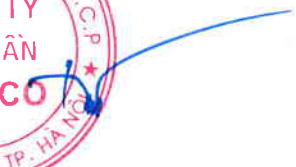
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.146.267.275.994	1.521.751.697.876
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.146.267.275.994	1.521.751.697.876
3. Giá vốn hàng bán	11	30	1.100.681.683.607	1.378.438.912.748
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.585.592.387	143.312.785.128
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	6.532.647.533	25.970.609.920
6. Chi phí tài chính	22	33	28.328.683.787	28.945.240.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.549.820.251	25.387.271.647
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	29.445.051.570	27.706.137.977
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(5.655.495.437)	112.632.016.267
9. Thu nhập khác	31	35	19.776.463.520	6.178.552.255
10. Chi phí khác	32		622.670.098	1.593.547.056
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.153.793.422	4.585.005.199
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.498.297.985	117.217.021.466
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	3.886.699.958	23.928.335.443
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.611.598.027	93.288.686.023


 Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng




 Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.498.297.985	117.217.021.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.553.411.317	32.997.973.063
Các khoản dự phòng	03	3.744.498.949	42.390.804.028
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.201.661.924)	(30.925.155.375)
Chi phí lãi vay	06	22.549.820.251	25.387.271.647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.144.366.578	187.067.914.829
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	155.398.374.468	(26.586.245.239)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.384.282.838	233.190.522.460
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(180.144.232.423)	(377.758.403.563)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.084.593.741	(5.773.019.658)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.469.391.249)	(21.334.076.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.337.045.014)	(47.258.805.700)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.500.000	86.476.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.515.612.000)	(25.321.629.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.565.836.939	(83.687.266.946)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.084.941.338)	(68.256.487.846)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.689.614.091	4.954.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.523.561.644	260.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.452.040.941	24.300.265.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.580.275.338	115.998.323.494


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	741.172.329.145	729.411.104.328
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(772.114.743.318)	(800.346.960.772)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.000.000)	(200.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.942.414.173)	(170.935.856.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	24.203.698.104	(138.624.799.896)
Tiền đầu năm	60	81.318.076.221	219.942.876.117
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	105.521.774.325	81.318.076.221


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kê toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 584 (31 tháng 12 năm 2018: 822).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không xác định được một cách rõ ràng mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty thông thường được thực hiện trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Chi tiết các hoạt động chính của công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và điều chỉnh hồi tố dựa trên kết quả thanh tra thuế cho năm 2018 bao gồm các điều chỉnh chủ yếu sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	904.194.883.281	1.441.148.778	905.636.032.059
Hàng tồn kho	140	180.767.297.840	(6.450.328.518)	174.316.969.322
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.829.878.631	(300.811.203)	2.529.067.428
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	171.005.534.264	(7.974.965.656)	163.030.568.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.515.256.046	1.326.031.745	7.841.287.791
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	93.108.633.201	1.338.942.968	94.447.576.169
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>91.949.743.055</i>	<i>1.338.942.968</i>	<i>93.288.686.023</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.512.466.596.967	9.285.100.909	1.521.751.697.876
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.371.077.593.930	7.361.318.818	1.378.438.912.748
Chi phí tài chính	22	29.856.231.104	(910.990.300)	28.945.240.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26.298.261.947	(910.990.300)	25.387.271.647
Chi phí khác	32	1.264.998.068	328.548.988	1.593.547.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22.761.055.008	1.167.280.435	23.928.335.443
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	91.949.743.055	1.338.942.968	93.288.686.023
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	114.710.798.063	2.506.223.403	117.217.021.466
Chi phí lãi vay	06	26.298.261.947	(910.990.300)	25.387.271.647
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.445.907.664)	(1.140.337.575)	(26.586.245.239)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	226.740.193.942	6.450.328.518	233.190.522.460
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(369.942.189.217)	(7.816.214.346)	(377.758.403.563)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.245.066.675)	910.990.300	(21.334.076.375)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị thuần có thể thực hiện được tuân thủ theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 28
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5
Tài sản khác	3,5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ đá tại Phú Mãn Quốc Oai. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ đá trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực

tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 07 - 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước liên quan đến các trạm sản xuất bê tông và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí trả trước liên quan đến các trạm sản xuất bê tông bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ đã xuất dùng, các chi phí vật liệu, nhân công làm móng cho các trạm trộn bê tông... được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp phân bổ theo khối lượng sản phẩm dựa trên sản lượng thiết kế của từng trạm.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	795.927.719	265.558.161
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.725.846.606	81.052.518.060
	<u>105.521.774.325</u>	<u>81.318.076.221</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	72.485.863.014	72.485.863.014	113.000.000.000	113.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND) được dùng để thế chấp cho ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 23).

Đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	15.369.000.000	9.256.740.193	15.369.000.000	3.477.876.657
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	15.369.000.000	9.256.740.193	15.369.000.000	3.477.876.657
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.362.500.000	5.372.500.000	7.362.500.000	5.372.500.000
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	22.731.500.000	14.629.240.193	22.731.500.000	8.850.376.657

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm:

Công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, giao dịch giữa Công ty mẹ với công ty con chủ yếu là giao dịch bán hàng và mua hàng như được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sunrise Việt Nam	48.699.185.000	43.699.185.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	35.779.926.000	51.779.926.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Nhà An Trung Phát	32.423.987.448	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	31.557.084.675	36.557.084.675
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	24.815.992.971	14.729.663.901
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng	24.466.331.920	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô	17.116.027.987	10.010.791.222
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	15.714.603.982	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Kỹ thuật Vinaconex	11.888.255.171	28.244.898.591
Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	11.813.958.665	33.503.263.270
Phải thu các bên khác	269.153.606.802	484.044.588.277
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	208.544.904.144	203.066.631.123
	731.973.864.765	905.636.032.059

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	6.424.482.841	2.851.572.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gilexco	5.254.769.208	5.254.769.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santek Việt Nam	3.984.515.700	-
Các nhà cung cấp khác	11.048.993.202	8.180.712.772
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.598.167.053	13.598.167.053
	<u>40.310.928.004</u>	<u>29.885.221.347</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn đối tượng khác		
Tạm ứng	5.389.298.888	5.698.561.292
Phải thu lãi tiền gửi	2.992.037.148	3.171.430.556
b. Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.615.828.019	13.615.828.019
	<u>21.997.164.055</u>	<u>22.485.819.867</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.609.047.895	-	4.609.047.895	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.440.607.539	-	4.460.573.725	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	-	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	-	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	1.903.111.282	-	2.503.111.282	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1.703.492.023	-	1.703.492.023	-
Công ty Cổ phần CCID	1.617.272.500	-	1.617.272.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.419.952.000	-	1.419.952.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	1.123.976.000	-	1.123.976.000	-
Các đối tượng khác	22.836.305.350	2.167.780.207	21.911.721.831	828.798.287
	43.406.728.597	2.167.780.207	44.102.111.264	828.798.287

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.243.292.309	-	11.705.910.759	-
Công cụ, dụng cụ	347.677.087	-	569.469.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.341.717.088	-	162.041.589.519	-
	123.932.686.484	-	174.316.969.322	-

Các dự án xây dựng dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Cảng Cái Mép Vũng Tàu	57.310.524.000	18.068.591.907
Dự án hạ tầng gang thép Hòa Phát - Dung Quất	8.785.520.000	3.471.797.062
Dự án khoan cọc nhồi Chung cư nhà ở xã hội Hòa Khánh Đà Nẵng	4.988.510.000	-
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	4.974.077.486	4.501.879.634
Dự án tường vây, tầng hầm PA Tower Đà Nẵng	4.756.950.000	-
Dự án hạ tầng Tây Nam Việt Trì - Phú Thọ	4.341.765.777	452.523.415
Dự án Đài móng tầng hầm ADG Garden	3.838.234.594	2.166.300.468
Công trình khác	30.346.135.231	133.380.497.033
	119.341.717.088	162.041.589.519

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (i)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D (ii)	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556
	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156

- (i) Theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở CBCNV, Dự án được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt tại các Quyết định số 460/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2003 và số 585/QĐ-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2003, được UBND Thành phố chấp thuận địa điểm, diện tích đất để thực hiện dự án tại Văn bản số 2720/UB-XDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2003. Theo đó, liên quan đến chi phí san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, Công ty có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn và làm thủ tục thanh toán phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, từ các chủ đầu tư thứ phát. Tuy nhiên, đến nay mặc dù Công ty đã có văn bản gửi cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết theo quy định. Để có thể sớm thu hồi khoản chi phí đầu tư này, Công ty đã đàm phán trực tiếp với các chủ đầu tư thứ phát, thống nhất phương án xử lý làm cơ sở thanh toán, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thứ phát sớm triển khai dự án được cấp. Theo Biên bản Thỏa thuận ngày 20 tháng 7 năm 2018 ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (HTC) - một trong các nhà đầu tư thứ phát tại lô E9, Phạm Hùng, HTC đã cam kết thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án trên.

- (ii) Đây là chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, giao Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty làm chủ đầu tư. Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Công văn số 182/STC-QLG ngày 16 tháng 01 năm 2014 thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là khoảng 31,143 tỷ VND.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Công văn số 6588/UBND-QLĐĐ1 giao Sở Tài chính tiếp tục thực hiện việc xác định phần giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 để chi trả cho Công ty theo đúng quy định hiện hành và sau khi được hoàn trả lại kinh phí đầu tư còn lại trên đất, yêu cầu Công ty bàn giao hồ sơ đất đai, giao đất tại thực địa ngay cho thành phố Hạ Long quản lý. Ngày 21 tháng 04 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập hội đồng xác định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập tổ công tác giúp việc hội đồng theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Ngày 08 tháng 10 năm 2019, Công ty cùng với đại diện các ban ngành liên quan đã tiến hành cuộc họp Hội đồng thẩm định phương án xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất để hoàn trả cho Công ty đối với Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh D, trong đó thống nhất phương án xác định giá trị hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình làm việc và chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D nói trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.605.819.304	9.855.205.616
Chi phí trả trước khác	2.613.161.773	9.448.369.202
	12.218.981.077	19.303.574.818

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	42.093.146.074	404.639.164.208	171.974.483.701	5.425.275.390	1.722.130.719	625.854.200.092
Mua sắm mới	-	439.160.000	520.000.000	194.095.000	-	1.153.255.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	275.938.500	275.938.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(90.197.623.788)	(29.658.495.086)	-	-	(119.856.118.874)
Số dư cuối năm	42.093.146.074	314.880.700.420	142.835.988.615	5.619.370.390	1.998.069.219	507.427.274.718
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	27.406.544.727	278.040.270.429	117.967.284.382	4.342.526.183	1.473.142.633	429.229.768.354
Khấu hao trong năm	3.108.719.211	21.806.527.935	10.855.626.705	450.080.040	394.690.479	36.615.644.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.033.276.559)	(29.569.561.753)	-	-	(118.602.838.312)
Số dư cuối năm	30.515.263.938	210.813.521.805	99.253.349.334	4.792.606.223	1.867.833.112	347.242.574.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	14.686.601.347	126.598.893.779	54.007.199.319	1.082.749.207	248.988.086	196.624.431.738
Tại ngày cuối năm	11.577.882.136	104.067.178.615	43.582.639.281	826.764.167	130.236.107	160.184.700.306

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Công ty đã thể chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 40.575.218.782 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 120.132.791.415 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 321.389.382.877 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 309.377.510.452 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền khai thác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.886.376.000	3.886.376.000
Số dư cuối năm	<u>3.886.376.000</u>	<u>3.886.376.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.109.100.800	3.109.100.800
Khấu hao trong năm	777.275.200	777.275.200
Số dư cuối năm	<u>3.886.376.000</u>	<u>3.886.376.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>777.275.200</u>	<u>777.275.200</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Khu trường nghề</u> <u>cho thuê</u> <u>VND</u>	<u>Văn phòng cho</u> <u>thuê</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số dư cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.274.826.950	698.996.687	1.973.823.637
Trích khấu hao trong năm	-	160.491.747	160.491.747
Số dư cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>	<u>160,491,747</u>	<u>160,491,747</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích văn phòng toà nhà VIMECO tại đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội và khu Trường nghề Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2.134.315.384 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.274.826.950 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mỏ đá Phú Minh - Kỳ Sơn, Hòa Bình	1.363.316.364	1.363.316.364
Trạm bê tông Vân Phong - Nha Trang	3.870.955.340	-
	5.234.271.704	1.363.316.364

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	-	2.104.443.971	-	2.104.443.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của bất động sản	76.590.657	-	76.590.657	-
	76.590.657	2.104.443.971	76.590.657	2.104.443.971
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	115.394.333.623	103.145.095.999	12.249.237.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.345.901.085	3.886.699.958	7.232.601.043	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.386.706	4.062.229.894	7.485.116.656	1.072.499.944
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	7.841.287.791	123.346.263.475	117.865.813.698	13.321.737.568

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán khác		
Công ty TNHH Trường Hải	26.726.072.889	32.416.997.189
Công ty Cổ phần ADG HOLDING	26.435.075.655	26.435.075.655
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	16.445.602.168
Công ty Cổ phần thép và Vật tư Xây dựng	11.015.963.618	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS	9.875.060.994	14.660.775.360
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trivico Hà Nội	10.328.140.602	-
Các đối tượng khác	225.767.986.983	296.693.060.674
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	23.603.242.969	36.691.007.403
	350.197.145.878	423.342.518.449

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	42.865.300.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	5.567.700.000	5.567.700.000
Công ty Etec E&C Ltd	-	45.237.234.150
Khách hàng khác	4.310.701.831	24.827.995.467
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	88.125.343.143	87.397.638.991
	140.869.044.974	163.030.568.608

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả thi công dự án CT4	55.443.848.653	96.924.604.278
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	7.899.014.444	8.810.974.468
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	5.254.769.208	5.254.769.208
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng	-	13.800.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	-	1.861.392.811
Lãi vay phải trả	708.541.634	1.759.931.523
	69.306.173.939	128.411.672.288

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	1.871.400.336	2.991.469.885
	1.871.400.336	2.991.469.885

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	5.694.987.987	31.201.856.020
Các khoản tạm ứng phải trả	4.934.589.819	14.883.965.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	762.474.940	-
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	589.949.724	293.986.673
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.128.055.382	2.659.222.287
	14.110.057.852	49.039.030.468
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.515.507.000	1.788.132.000
	1.515.507.000	1.788.132.000

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ thuộc dự án CT4. Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao cho Ban quản trị tòa nhà CT4.

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	224.291.657.401	741.172.329.145	742.985.779.368	222.478.207.178		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	30.751.325.250	18.126.224.544	29.128.963.950	19.748.585.844		
	255.042.982.651	759.298.553.689	772.114.743.318	242.226.793.022		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	86.022.682.831	74.936.901.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	73.245.524.347	83.101.988.475
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	40.500.000.000	10.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	21.010.000.000	26.260.752.000
Vay cá nhân	VND	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	-	27.492.014.960
		222.478.207.178	224.291.657.401

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.366.610.534 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.476.066.470 VND).

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	75.538.904.250	-	29.128.963.950	46.409.940.300		
	75.538.904.250	-	29.128.963.950	46.409.940.300		
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	30.751.325.250			19.748.585.844		
Số phải trả sau 12 tháng	44.787.579.000			26.661.354.456		

Chi tiết khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	2020 - 2022	15.508.631.000	24.945.021.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	2020 - 2023	10.111.803.300	17.686.023.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	2020 - 2024	9.514.106.000	10.980.060.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	2020	6.003.000.000	12.084.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	2020 - 2021	5.272.400.000	9.843.800.000
			46.409.940.300	75.538.904.250

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30.208.608.248 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 106.656.724.945 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.748.585.844	30.751.325.250
Trong năm thứ hai	13.129.518.844	21.193.611.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13,531,835,612	23.593.968.000
	46.409.940.300	75.538.904.250
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	19.748.585.844	30.751.325.250
Số phải trả sau 12 tháng	26.661.354.456	44.787.579.000

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí sửa chữa các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	231.611.552.657	457.793.076.351
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.288.686.023	93.288.686.023
Trích lập các quỹ	-	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS, BĐH	-	-	-	(834.200.000)	(834.200.000)
Giảm khác	-	-	-	(618.462.511)	(618.462.511)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	94.447.576.169	420.629.099.863
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.611.598.027	9.611.598.027
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	42.059.174.196	368.240.697.890

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCD ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND và chia cổ tức với số tiền là 60.000.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 60.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 1 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn thực góp	
	đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần				
Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	51,41	102.818.000.000	102.818.000.000
Các cổ đông khác	97.182.000.000	48,59	97.182.000.000	97.182.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Bộ phận khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	707.533.466.700		394.786.774.114		-		43.947.035.180		1.146.267.275.994	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.582.023.724		12.067.145.217		-		19.936.423.446		45.585.592.387	
Chi phí không phân bổ									29.445.051.570	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									16.140.540.817	
Doanh thu tài chính									6.532.647.533	
Chi phí tài chính									28.328.683.787	
Lợi nhuận từ các hoạt động khác									19.153.793.422	
Thuế thu nhập doanh nghiệp									3.886.699.958	
Lợi nhuận thuần sau thuế									9.611.598.027	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019										
Tài sản bộ phận		678.710.224.800		435.912.923.349		4.878.660.275		105.448.337.872		1.224.950.146.296
Tài sản không phân bổ										51.955.762.572
Tổng Tài sản										1.276.905.908.868
Nợ phải trả bộ phận		267.239.121.577		231.857.438.255		38.030.760.557		19.289.907.237		556.417.227.626
Nợ phải trả không phân bổ										352.247.983.352
Tổng Nợ phải trả										908.665.210.978
Chi tiêu vốn		531.160.000		4.236.342.838		-		317.438.500		5.084.941.338
Khấu hao tài sản cố định hữu hình		15.583.328.097		18.102.602.620		-		2.929.713.653		36.615.644.370

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	574.161.465.150	412.003.096.768	493.829.644.833	41.757.491.125	1.521.751.697.876
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.186.670.322	7.273.516.781	109.523.656.849	13.328.941.176	143.312.785.128
Chi phí không phân bổ					27.706.137.977
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					115.606.647.151
Doanh thu tài chính					25.970.609.920
Chi phí tài chính					28.945.240.804
Lợi nhuận từ các hoạt động khác					4.585.005.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp					23.928.335.443
Lợi nhuận thuần sau thuế					93.288.686.023
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản bộ phận	737.198.910.850	528.298.599.936	108.626.465.294	43.220.308.408	1.417.344.284.488
Tài sản không phân bổ					134.818.312.392
Tổng Tài sản					1.552.162.596.880
Nợ phải trả bộ phận	512.938.969.276	172.904.518.594	21.694.575.464	67.078.966.964	774.617.030.298
Nợ phải trả không phân bổ					356.916.466.719
Tổng Nợ phải trả					1.131.533.497.017
Chi tiêu vốn	4.472.397.659	58.529.838.742	-	5.254.251.445	68.256.487.846
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	12.116.054.216	17.194.363.884	-	2.777.059.056	32.087.477.156

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	172,87	168,82

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	707.533.466.700	574.161.465.150
Doanh thu sản xuất công nghiệp	394.786.774.114	412.003.096.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.947.035.180	41.757.491.125
Doanh thu bất động sản	-	493.829.644.833
	1.146.267.275.994	1.521.751.697.876
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	144.422.222.608	75.866.074.033
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	1.146.267.275.994	1.521.751.697.876

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	693.951.442.976	560.974.794.828
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	382.719.628.897	404.729.579.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.010.611.734	28.428.549.949
Giá vốn bất động sản	-	384.305.987.984
	1.100.681.683.607	1.378.438.912.748

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.898.512.305	498.130.854.875
Chi phí nhân công	146.527.465.187	143.854.738.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.795.417.259	32.997.973.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	368.205.467.995	492.254.147.129
	1.087.426.862.746	1.167.237.713.311

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.272.647.533	11.162.654.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	1.439.830.000
Lãi trả chậm từ Tổng Công ty	-	13.368.125.146
	6.532.647.533	25.970.609.920

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.549.820.251	25.387.271.647
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.778.863.536	3.557.969.157
	28.328.683.787	28.945.240.804

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.169.380.599	15.613.929.749
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.154.279.336	2.132.357.498
Chi phí khấu hao	1.033.812.823	1.931.182.470
Hoàn nhập dự phòng	(2.034.364.587)	(4.164.653.539)
Chi phí khác	12.121.943.399	12.193.321.799
	29.445.051.570	27.706.137.977

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.669.014.391	5.137.481.819
Các khoản khác	107.449.129	1.041.070.436
	19.776.463.520	6.178.552.255

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.886.699.958	23.928.335.443
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.886.699.958	23.928.335.443

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.498.297.985	117.217.021.466
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(260.000.000)	(1.439.830.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.195.201.802	3.864.485.752
Thu nhập chịu thuế năm	19.433.499.787	119.641.677.218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.886.699.958	23.928.335.443

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH An Quý Hưng	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Trong cùng Tập đoàn
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	Trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viwaco	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.422.222.608	75.866.074.033
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	118.699.360.432	63.203.991.739
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.089.429.091	10.720.028.203
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	6.853.363.689	-
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	6.474.131.805	55.070.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	5.305.937.591	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	1.886.984.091
Mua hàng	36.328.091.216	25.226.822.644
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	33.197.191.495	24.066.190.826
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.989.713.512	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	888.736.209	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	252.450.000	1.160.631.818
Cổ tức được nhận	-	1.075.830.000
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	1.075.830.000
Cổ tức đã trả	30.845.400.000	102.818.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.845.400.000	102.818.000.000
Lãi vay ứng vốn phải trả trong năm	-	13.368.125.146
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	-	13.368.125.146
Lãi vay ứng vốn nhận được trong năm	444.773.380	5.112.656.799
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.360.790.604
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	444.773.380	751.866.195
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	4.061.042.500	4.386.698.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	208.544.904.144	203.066.631.123
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	109.802.393.421	109.802.393.421
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	70.001.593.972	53.211.012.204
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	10.646.035.093	4.809.503.743
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.229.491.498	1.635.730.703
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	6.154.971.839	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	2.549.810.051	927.285.544
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.593.314.600	-
Công ty TNHH An Quý Hưng	380.564.920	30.795.103.163
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	186.728.750	669.122.200
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	-	437.032.645
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	779.447.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.598.167.053	13.598.167.053
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	13.598.167.053	13.598.167.053
Phải thu ngắn hạn khác	13.615.828.019	13.615.828.019
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.368.125.146	13.368.125.146
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	247.702.873	247.702.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	88.125.343.143	87.397.638.991
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	88.125.343.143	87.397.638.991
Phải trả người bán ngắn hạn	23.603.242.969	36.691.007.403
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	14.105.325.431	15.332.326.806
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.818.344.527	12.698.647.586
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	980.460.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.781.011.662 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.565.804.160 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.



Võ Thị Hải An
Người lập biểu



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiều
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.146.267.275.994	1.521.751.697.876
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.146.267.275.994	1.521.751.697.876
3. Giá vốn hàng bán	11	30	1.100.681.683.607	1.378.438.912.748
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.585.592.387	143.312.785.128
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	6.532.647.533	25.970.609.920
6. Chi phí tài chính	22	33	28.328.683.787	28.945.240.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.549.820.251	25.387.271.647
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	29.445.051.570	27.706.137.977
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(5.655.495.437)	112.632.016.267
9. Thu nhập khác	31	35	19.776.463.520	6.178.552.255
10. Chi phí khác	32		622.670.098	1.593.547.056
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.153.793.422	4.585.005.199
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.498.297.985	117.217.021.466
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	3.886.699.958	23.928.335.443
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.611.598.027	93.288.686.023


 Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng




 Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.781.011.662 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.565.804.160 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.



Võ Thị Hải An
Người lập biểu



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiều
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

